

Bản án số: 25 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 4 – 2024

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thiện.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Múth So Ny

2. Ông Nguyễn Lâm Tới

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thành - Là Thư ký của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên tòa: ông Đặng Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp Xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 26/3/2024; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị H, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ A, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Lê Quang T, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ A, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 22 tháng 02 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Do quen biết nhau, bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1977 nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không lo làm ăn lo cuộc sống

gia đình, ngoài ra còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Mặc dù đã nhiều lần khuyên can và tạo cơ hội để hàn gắn đoàn tụ, nhưng ông **T** không thay đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, không thể hàn gắn đoàn tụ được, nên bà **H** yêu cầu được ly hôn với ông **T**.

Bà **H** và ông **T** có 01 con chung tên: **Lê Trữc T1**, sinh ngày 17/4/1999 (đã trưởng thành và tự lập), nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông **Lê Quang T**: thống nhất với trình bày của bà **H** về thời gian điều kiện đi đến chung sống chung như vợ chồng của hai người. nay bà **H** yêu cầu được ly hôn thì ông **T** cũng đồng ý; bởi vì cuộc sống của hai người thường xảy ra mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, nếu tiếp tục chung sống thì không cũng không có hạnh phúc.

Về con chung: có 01 con chung tên **Lê Trữc T1**, sinh ngày 17/4/1999 (đã trưởng thành và tự lập), nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tỉnh An Giang phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cơ bản đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, tuy nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định tại các Điều 70,71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Về đề xuất hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Về hôn nhân: không công nhận bà **Trần Thị H** và ông **Lê Quang T** là vợ chồng.
- + Về con chung: không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà **H** có yêu cầu xin ly hôn với ông **T** hiện có nơi cư trú và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **tổ A, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang**. Nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, theo qui định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà **H** và ông **T** cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Về nội dung

[2.1]. Quan hệ hôn nhân:

Bà **Trần Thị H** và ông **Lê Quang T** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo bà **H** cho rằng cuộc sống vợ chồng hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông **T** không lo chăm sóc cho gia đình, ngoài ra còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, mặc dù đã được khuyên can và tạo điều kiện để hai người đoàn tụ, nhưng ông **T** không thay đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, nên bà **H** yêu cầu ly hôn với ông **T**.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì : “ *Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”, và theo khoản 2 Điều 53 qui định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Bà **H** và ông **T** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, nhưng không có đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà

Trần Thị H đối với ông **Lê Quang T** không được chấp nhận mà Tòa án tuyên bố không công nhận bà **Trần Thị H** và ông **Lê Quang T** là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: bà **H** và ông **T** có 01 con chung tên: **Lê Trục T1**, sinh ngày 17/4/1999 (đã trưởng thành và tự lập), nên không đề cập xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà **H** khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T2.

Tuyên bố không công nhận bà **Trần Thị H** và ông **Lê Quang T** là vợ chồng.

Về án phí: bà **Trần Thị H** chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010704, ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên, như vậy bà **H** đã nộp xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND thị xã Tịnh Biên;
- THADS thị xã Tịnh Biên;
- Dương sự;
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thiện